

Số: 1063 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 29 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Theo kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ tại Biên bản số 1031/BB-ĐHCT-HĐKHĐT, ngày 29 tháng 5 năm 2020;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học (đính kèm chương trình đào tạo).

Điều 2. Chương trình đào tạo được áp dụng từ khóa 46 cho các hệ đào tạo tại Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Giám đốc Trung tâm Liên kết đào tạo, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng các đơn vị, giảng viên và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử Trường;
- Lưu: VT, PĐT.

 **HIỆU TRƯỞNG**

Hà Thanh Toàn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **Sư phạm Sinh học** (Biology Teacher Education)

Mã ngành: 7140213

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học trình độ đại học đào tạo sinh viên trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn, năng lực nghiệp vụ sư phạm Sinh học và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Sinh học trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tiếp tục học ở bậc cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học trình độ đại học:

a. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, khoa học xã hội và pháp luật, kiến thức quốc phòng an ninh, kiến thức về giáo dục thể chất, năng lực ngôn ngữ và công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành.

b. Rèn luyện sinh viên có tác phong sư phạm; có phẩm chất đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; phát triển năng lực học tập suốt đời; phát triển năng lực tư duy và năng lực giao tiếp, hợp tác.

c. Hình thành và phát triển năng lực nghiệp vụ sư phạm Sinh học cho sinh viên bao gồm năng lực dạy học, năng lực giáo dục, năng lực tổ chức quản lý và năng lực đánh giá.

d. Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn vững vàng cho sinh viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông môn Sinh học.

e. Đào tạo cho sinh viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn như: làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh học, làm công tác tư vấn, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo hay cơ sở quản lý giáo dục; có thể học lên bậc cao hơn các ngành liên quan đến giáo dục học và Sinh học.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Sư phạm Sinh học trình độ đại học, người học có khả năng:

2.1. Kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh và các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước.

b. Diễn giải được những nguyên tắc sử dụng tiếng Việt chuẩn mực và công nghệ thông tin trong giao tiếp và trong hoạt động chuyên môn.

c. Đạt được năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Giải thích được các kiến thức về giáo dục học, tâm lý học và khoa học tự nhiên.
- b. Trình bày được các nguyên lý dạy học, các phương pháp và kỹ thuật giảng dạy ở trường phổ thông, các phương pháp kiểm tra-đánh giá, phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh học và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục theo hướng phát triển năng lực của học sinh.
- c. Xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của phụ huynh học sinh, của nhà trường, các đoàn thể chính trị, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Trình bày được các kiến thức cơ bản về Sinh học trong dạy học.
- b. Giải thích được các kiến thức chuyên sâu về Sinh học trong dạy học và nghiên cứu Sinh học.
- c. Vận dụng được kiến thức liên môn trong giảng dạy bài tập và thí nghiệm Sinh học ở trường phổ thông; thiết kế được các hoạt động giáo dục trải nghiệm.
- d. Giải thích được các hiện tượng, quá trình sống trong tự nhiên, ý nghĩa của các thành tựu về Sinh học đối với đời sống xã hội; đề xuất được các giải pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng.
- e. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về sử dụng, bảo quản, bảo trì trang thiết bị và dụng cụ thí nghiệm; pha chế hóa chất an toàn trong thực hành thí nghiệm và nghiên cứu khoa học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Phát triển kỹ năng chuyên môn (thực hành thí nghiệm, khám phá thế giới tự nhiên và nghiên cứu khoa học).
- b. Xây dựng kế hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch giáo dục và dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương.
- c. Thực hiện được kế hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp giáo dục và dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế.
- d. Vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh.
- e. Tư vấn và hỗ trợ học sinh trong quá trình học tập và rèn luyện.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Sử dụng tiếng Việt thành thạo và chuẩn mực trong giao tiếp, học tập và nghiên cứu; đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; ứng dụng công nghệ trong hoạt động giáo dục và dạy học.

b. Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện và sáng tạo; khả năng làm việc độc lập và hợp tác; khả năng học tập suốt đời.

c. Xây dựng được mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục học sinh.

d. Xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và dân chủ.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Tuân thủ kỷ luật, sống và làm việc theo pháp luật.

b. Thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo; tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.

c. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với nghề nghiệp.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên, giảng viên tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.

- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, các viện nghiên cứu khoa học và giáo dục.

- Chuyên viên và cán bộ quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, và các sở giáo dục.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Sinh học, các ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước, các ngành có liên quan đến sinh học và công nghệ sinh học ở trong và ngoài nước.

- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực Sinh học và giáo dục.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Luật giáo dục đại học; Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình môn Sinh học của Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2018; thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học của Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế; Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên; Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	AV	10TC nhóm AV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	PV	hoặc nhóm PV	60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
33	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I,II,III
34	SG011	Quản lý Hành chính nhà nước và QL ngành GD&ĐT	2	2		30				I,II,III

Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành

35	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II
36	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I,II
37	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079		I,II
38	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2		2	30		SP079		I,II
39	SG394	Giáo dục hòa nhập	2			30				I,II
40	SG262	Kỹ thuật vẽ trong Sinh học	2		2	15	30			I,II
41	TN149	Mô động vật	2			30				I,II
42	TN339	Độc chất học môi trường	2			30				I,II
43	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2		15	30			I,II
44	SG419	Lý luận dạy học Toán và Khoa học tự nhiên	2	2		30		SP079		I,II
45	SG193	Phương pháp dạy học Sinh học	2	2		15	30	SG419		I,II
46	SG431	Phát triển chương trình giáo dục Toán và Khoa học tự nhiên	2	2		30		SG193		I,II
47	SG422	Đánh giá kết quả học tập Toán và Khoa học tự nhiên	2	2		15	30	SG193		I,II
48	SG184	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Sinh học	2	2		15	30	TN034		I,II
49	SG188	Tập giảng Sinh học	2	2			60	SG431		I,II
50	SP597	Kiến tập sư phạm	2	2			60			I,II
51	SP598	Thực tập Sư phạm	3	3			90	SP597		II
52	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30				I,II
53	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30			I,II
54	SG189	Vật lý cho Sinh học	2	2		30				I,II
55	TN128	Thống kê Sinh học	2	2		30				I,II

Cộng: 37 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 4 TC)

Khối kiến thức chuyên ngành

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức chuyên ngành										
56	SG449	Sinh học phân tử và tế bào	2	2		30				I,II
57	SG434	TT. Sinh học phân tử và tế bào	1	1			30			I,II
58	SG448	Sinh học cơ thể	2	2		30		SG449		I,II
59	SP176	Động vật không xương sống	2	2		30		SG448		I,II
60	SP177	TT. động vật không xương sống	1	1			30		SP176	I,II
61	SP178	Hình thái giải phẫu thực vật	2	2		30		SG448		I,II
62	SP179	TT. Hình thái giải phẫu thực vật	1	1			30		SP178	I,II
63	SP180	Động vật có xương sống	2	2		30		SP176		I,II
64	SP181	TT. Động vật có xương sống	1	1			30		SP180	I,II
65	SP184	Anh văn chuyên ngành Sinh học	2		2	30		XH025		I,II
66	SG428	Pháp văn chuyên ngành Sư phạm Sinh học	2			30		XH006		I,II
67	SP168	Phân loại thực vật A	2	2		30		SP178		I,II
68	SP190	TT. Phân loại thực vật A	1	1			30		SP168	I,II
69	TN144	Vi sinh vật học	3	3		45		SG449		I,II
70	TN145	TT. Vi sinh vật học	1	1			30		TN144	I,II
71	NN123	Sinh hóa B	2	2		30		SG449		I,II
72	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30		NN123	I,II
73	SP576	Sinh lý thực vật - SP. Sinh học	2	2		30		SP178		I,II
74	SP577	TT. Sinh lý thực vật - SP. Sinh học	1	1			30		SP576	I,II
75	SP167	Sinh thái học	2	2		30				I,II
76	SP415	Giải phẫu người và động vật	2	2		30		SG448		I,II
77	SP416	TT. Giải phẫu người và động vật	1	1			30		SP415	I,II
78	SP417	Sinh lý người và động vật	3	3		45		SP415		I,II
79	SP418	TT. Sinh lý người và động vật	1	1			30		SP417	I,II
80	SP419	Di truyền và chọn giống	3	3		45		SG448		I,II
81	SP420	TT. Di truyền và chọn giống	1	1			30		SP419	I,II
82	SP550	Công nghệ Gen và tế bào	2	2		30		SG449		I,II
83	SP421	Thí nghiệm Sinh học phổ thông	1	1			30			I,II
84	SP528	Tiến hóa	2	2		30				I,II
85	SP429	Câu hỏi và bài tập Sinh phổ thông	2	2		30			SP419	I,II
86	SG460	Thực tập giáo trình Sinh học	2	2			60	SP168, SP180		II
87	SG405	Luận văn tốt nghiệp - SP. Sinh học	10		10		300	≥ 105 TC		I,II
88	SG355	Tiểu luận tốt nghiệp - SP. Sinh học	4				120	≥ 105 TC		I,II
89	SG191	Niên luận Sinh học	2				60			I,II
90	SP428	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	2			30				I,II
91	SP431	Tập tính động vật	2			30		SP417		I,II
92	SG450	Sinh học và phát triển bền vững	2			30				I,II
93	SG263	Kỹ thuật phòng thí nghiệm - Sinh học	2			15	30			I,II
94	TN151	Sinh học phát triển	2			30				I,II
95	SG456	Giáo dục trải nghiệm	2			15	30			I,II
Cộng: 61 TC (Bắt buộc: 49 TC; Tự chọn: 12 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 110 TC; Tự chọn: 31 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020

KHOA SƯ PHẠM
P. TRƯỞNG KHOA

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng


Huỳnh Anh Huy